

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Hà Nội, tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.479.751.213.630	5.735.558.937.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		221.836.175.707	242.066.262.223
1. Tiền	111	V.01	221.836.175.707	192.066.262.223
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.465.599.323.771	2.465.591.731.317
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	1.465.599.323.771	2.465.591.731.317
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.817.136.369.932	2.121.053.534.566
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	714.330.212.700	677.586.578.252
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	818.003.665.424	1.322.469.263.353
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	284.802.491.808	120.997.692.961
IV. Hàng tồn kho	140		858.622.680.846	834.217.072.891
1. Hàng tồn kho	141	V.06	858.622.680.846	834.217.072.891
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		116.556.663.374	72.630.336.751
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64.034.357.264	7.822.192.159
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.329.674.498	64.713.395.564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.192.631.612	94.749.028
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.171.627.681.739	2.466.345.246.133
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		707.968.200	20.699.203.887
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	707.968.200	20.699.203.887
II. Tài sản cố định	220	V.08	121.990.243.261	161.329.026.966
1. Tài sản cố định hữu hình	221		116.470.841.630	161.329.026.966
- Nguyên giá	222		145.664.836.336	186.787.071.472
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.193.994.706)	(25.458.044.506)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		5.519.401.631	-
- Nguyên giá	225		5.815.262.950	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(295.861.319)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	895.332.763.291	996.978.712.398
- Nguyên giá	231		896.925.185.193	998.571.134.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.592.421.902)	(1.592.421.902)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		986.457.876.045	506.974.514.055
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	986.457.876.045	506.974.514.055
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.271.578.721.302	196.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	1.271.578.721.302	196.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		895.560.109.640	584.363.788.827
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		375.450.300.116	18.169.996.221
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.092.222.950	-
5. Lợi thế thương mại	269		516.017.586.574	566.193.792.606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.651.378.895.369	8.201.904.183.881

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.497.253.789.399	3.273.236.016.659
I. Nợ ngắn hạn	310		3.374.251.193.601	3.142.482.858.686
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.081.554.099.457	591.637.642.161
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	628.266.569.497	1.627.186.603.798
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	145.662.247.590	164.337.396.193
4. Phải trả người lao động	314		51.169.445.142	40.955.870.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	563.659.880.699	512.388.968.282
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		266.792.753.552	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	226.511.708.445	201.763.008.042
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	375.611.454.891	1.483.333.327
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.023.034.328	2.730.036.744
II. Nợ dài hạn	330		123.002.595.798	130.753.157.973
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		360.000.000	3.690.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		70.910.859	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	122.571.684.939	127.063.157.973
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.154.125.105.970	4.928.668.167.222
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	5.154.125.105.970	4.928.668.167.222
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		4.729.999.990.000	4.300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.729.999.990.000	4.300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(70.000.000)	(70.000.000)
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		308.912.228.960	580.961.648.104
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.552.982.109	165.763.287.100
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		208.359.246.851	415.198.361.004
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		115.282.887.010	47.776.519.118
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.651.378.895.369	8.201.904.183.881

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lê Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đỗ Quang Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán
từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III.2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	488.150.253.096	432.353.709.612	2.101.752.312.617	1.504.768.533.289	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		44.485.950	46.366	46.872.450	46.366	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.02	488.105.767.146	432.353.663.246	2.101.705.440.167	1.504.768.486.923	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	451.024.149.033	380.658.003.006	1.877.811.472.606	1.350.065.130.202	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.081.618.113	51.695.660.240	223.893.967.561	154.703.356.721	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	93.300.680.305	60.644.043.229	172.020.870.859	167.620.066.725	
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	14.700.016.295	157.968.326	28.763.640.310	384.521.845	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.700.016.295	153.593.689	28.763.640.310	201.174.703	
8. Lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		3.966.603.412	-	8.519.975.860	-	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06	3.308.934.263	1.939.531.686	16.151.199.850	5.053.603.203	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	33.125.546.985	11.156.677.519	88.597.915.146	26.486.996.250	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(25+26)}	30		83.214.404.287	99.085.525.938	270.922.058.974	290.398.302.148	
12. Thu nhập khác	31	VI.07	412.079.385	40.924.526	1.790.455.899	63.132.939	
13. Chi phí khác	32	VI.08	2.716.310.884	187.584.354	2.874.985.615	329.839.252	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.304.231.499)	(146.659.828)	(1.084.529.716)	(266.706.313)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		80.910.172.788	98.938.866.110	269.837.529.258	290.131.595.835	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	20.902.103.907	20.210.103.654	65.478.634.583	58.034.343.269	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.325.770.107)	-	(4.092.222.950)	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		62.333.838.988	78.728.762.456	208.451.117.625	232.097.252.566	
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		62.358.445.494	78.665.593.522	208.359.246.851	231.996.054.503	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(24.606.506)	63.168.934	91.870.774	101.198.063	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	136	183	454	540	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

Người lập biểu

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Lê Mạnh Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	269.837.529.258	290.131.595.835
2. Điều chỉnh do các khoản		(128.457.754.413)	(155.976.100.658)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.799.476.136	11.259.444.222
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(172.020.870.859)	(167.436.719.583)
- Chi phí lãi vay	06	28.763.640.310	201.174.703
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	141.379.774.845	134.155.495.177
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	485.571.946.893	(433.409.374.817)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(24.405.607.955)	(879.127.488.821)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(96.380.647.046)	1.116.502.783.294
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	(413.492.469.000)	(10.140.292.114)
- Tiền lãi vay đã trả	15	(27.996.930.188)	(235.053.703)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(119.830.099.599)	(26.560.875.710)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17	61.398.022	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18	(3.808.912.676)	(889.968.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(58.901.546.704)	(99.704.775.591)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(318.457.229.101)	(613.075.827.660)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(226.528.498.480)	(2.591.063.281.670)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.205.820.906.026	2.566.669.281.670
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.067.058.745.442)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	4.013.862.090
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.140.089.627	138.618.479.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(353.083.477.370)	(494.837.485.635)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	73.400.000.000	462.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	590.399.452.049	351.956.767.760
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(269.413.159.007)	(253.385.706.778)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.631.355.484)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	391.754.937.558	561.071.060.982
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(20.230.086.516)	(33.471.200.244)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	242.066.262.223	42.451.012.265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	221.836.175.707	8.979.812.021

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Thảo



Lê Mạnh Hùng



Đỗ Quang Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý III năm 2017****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Xây dựng FLC Faros (gọi tắt "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 0105167581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25 tháng 07 năm 2017. Theo đó:

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Tên giao dịch quốc tế: FLC FAROS CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY (FLC FAROS., JSC).

Vốn điều lệ: 4.729.999.990.000 đồng (Bốn nghìn bảy trăm hai mươi chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng)

Trụ sở: Số 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, đầu tư kinh doanh bất động sản.**3. Ngành nghề kinh doanh:****Xây dựng và lắp đặt:**

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.

Tư vấn thiết kế:

- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế cấp nhiệt, thông hơi, thông gió, điều hòa không khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế phần cơ điện công trình.

Tư vấn và quản lý:

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.

Kinh doanh Bất động sản:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Hoạt động kinh doanh khác:

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ loại Nhà nước cấm);
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);

- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán buôn đồ uống; Quảng cáo;
- Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động chiếu phim;
- Hoạt động thể thao khác;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp (trừ kế toán, bảo vệ, bưu chính);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: phiên dịch;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:

- Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng hàng năm.

5. Cơ cấu tổ chức:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty có 05 công ty con và 03 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết này như sau:

Tên Công ty	Ngày năm quyền kiểm soát	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	11/03/2016	100%	100%
Công ty Cổ phần ĐT và PT Vườn thú FLC Faros	07/11/2015	90%	90%
Công ty Cổ phần FLC Travel	18/11/2016	63,3%	63,3%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn	14/03/2017	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định	27/03/2017	100%	100%
Công ty Cổ phần Rosland	29/11/2016	49%	49%
Công ty Cổ phần đầu tư và khoáng sản AMD Group	31/05/2017	24,90%	24,90%
Công ty Cổ phần Quản lý sân golf Biscom	29/06/2017	22,22%	22,22%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty cổ phần Xây dựng FLC Faros áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros tuyên bố Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Trình tự và phương pháp hợp nhất

Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và công ty con;

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại (nếu có);

Phân bổ lợi thế thương mại;

Tách và trình bày lợi ích của cổ đông không kiểm soát thành chỉ tiêu riêng biệt;

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa các Công ty con với nhau;

Lập bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất;

Lập Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ.

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất:

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ;

Vốn đầu tư của công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con;

Lợi ích cổ đông không kiểm soát;

Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Tuy nhiên công ty liên kết của công ty đều không bị lỗ hay đang trong giai đoạn đầu tư nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của DN với khách hàng về tiền bán sản phẩm hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.
- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- * **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT_BTC ngày 07/12/2009 và thông tư sửa đổi số 89/2013/TT_BTC ngày 24/07/2013

9. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 12 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận khi chắc chắn có được lợi ích trong tương lai và nguyên giá của BĐS đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

14. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các Công ty trong phạm vi hợp nhất Báo cáo tài chính này bao gồm:

Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và quản lý tài sản RTS, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 100%
Công ty Cổ phần ĐT và PT Vườn thú FLC Faros, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 90%
Công ty Cổ phần FLC Travel, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 63,3%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn 100%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định 100%

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
1. Tiền		
Tiền mặt	7.602.049.501	4.509.946.562
Tiền gửi ngân hàng	213.868.299.087	187.556.315.661
Tiền đang chuyển	365.827.119	-
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
Cộng	221.836.175.707	242.066.262.223
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	28.000.000.000	597.577.180.000
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	147.778.498.480	589.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO	499.100.000.000	405.400.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phương Đông	406.106.273.974	421.150.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng An Du	384.614.551.317	384.964.551.317
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	-	18.700.000.000
Các đối tượng khác	-	48.800.000.000
Cộng	1.465.599.323.771	2.465.591.731.317
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	693.135.992.126	644.499.591.594
Công ty Cổ phần xây lắp công trình Việt Hàn	42.717.393.512	-
Công ty Cổ phần đầu tư Địa ốc Alaska	7.604.613.982	56.643.115.160
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	154.364.343.417	327.624.343.417
Công ty TNHH BOT khai thác quản lý bãi biển FLC Sầm Sơn	27.969.922.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO	9.698.050.599	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng An Du	238.644.574.606	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phương Đông	158.385.498.516	254.080.498.516
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	36.332.372.284	-
Các đối tượng khác	17.419.223.210	6.151.634.501
Công ty TNHH đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS	231.343.691	6.487.199.836
Khách lẻ	231.343.691	6.487.199.836
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	-	8.549.884.317
Khách lẻ	-	8.549.884.317
Công ty CP ĐT và PT Vườn thú FLC Faros	320.133.500	-
Khách lẻ	320.133.500	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	20.642.743.383	18.049.902.505
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	6.054.401.562	8.554.401.562
Các đối tượng khác	14.588.341.821	9.495.500.943
Cộng	714.330.212.700	677.586.578.252

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	490.186.422.543	934.669.049.037
Công ty TNHH MTV đầu tư Nam Khánh	7.941.935.409	10.103.170.782
Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng hạ tầng Việt Á	5.350.000.000	5.350.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO	-	154.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng An Du	177.647.900.683	493.170.448.683
Công ty TNHH Thạch Phú Lộc	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH MTV Nam Sơn Bình Định	5.260.000.000	5.260.000.000
Công ty CP đầu tư PA Việt Nam	3.021.000.000	3.021.000.000
Công ty CP đầu tư và phát triển Bắc Hưng Hải	7.692.913.609	7.692.913.609
Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng ECC	21.756.906.450	21.756.906.450
Công ty CP thương mại và xây dựng Vạn Xuân	5.713.873.193	5.713.873.193
Công ty CP xây dựng và BĐS An Việt	16.471.745.208	16.471.745.208
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Hoàng Long	19.596.961.265	19.096.961.265
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thuận Hải	4.150.000.000	4.150.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng và TTNT Mười Dục	25.540.000.000	25.540.000.000
Công ty TNHH Sen Vàng Hoa Lư	26.523.451.623	26.523.451.623
Công ty TNHH Vận tải và xây dựng Sơn Tuyết	4.180.000.000	4.180.000.000
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu Bình Định	10.806.625.943	17.937.326.191
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Thịnh Cường	11.896.030.273	11.896.030.273
Công ty CP đầu tư và Xây lắp An Đông	6.310.904.184	-
Các đối tượng khác	126.826.174.703	99.005.221.760
Công ty TNHH đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS	294.513.994.152	350.546.597.213
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	116.728.800.100	138.728.800.100
Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại SCO	149.960.000.000	149.960.000.000
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Phương Đông	22.085.214.354	32.452.214.354
Các đối tượng khác	5.739.979.698	29.405.582.759
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	-	4.979.782.226
Công ty TNHH SX và TM Phúc Tất Đạt	-	3.160.919.440
Công ty VTC Công nghệ và nội dung số	-	79.997.720
Các đối tượng khác	-	1.738.865.066
Công ty CP Vườn thú Faros	5.035.286.331	1.123.760.000
Công ty TNHH Hạ Sa Kê	840.000.000	840.000.000
Công ty CP ĐT Công viên Vườn chim Việt	4.068.363.300	-
Các đối tượng khác	126.923.031	283.760.000
Công ty Cổ phần FLC Travel	26.505.710.477	31.150.074.877
Công ty CP Kiến Trúc Xây dựng Thương mại HLB	670.000.000	670.000.000
Công ty CP Năng lượng Xanh	196.874.100	196.874.100
Công ty CP Vinafacade	104.655.564	104.655.564

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Công ty CP đầu tư thương mại Thiên Việt	615.910.900	279.959.500
Công ty TNHH MTV Cây Xanh Đại Ngàn	241.797.600	-
Công ty TNHH MTV Công nghệ Cao CB	-	2.792.976.753
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Trọng Nhân	4.106.802.057	3.719.401.303
Công ty TNHH Thiết bị Công Nghiệp	841.720.000	841.720.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ vận tải Thịnh Hưng	165.200.000	165.200.000
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Thu Tâm	1.858.446.015	1.838.902.653
Công ty TNHH XD TM và TC lắp đặt điện nước Phục Hưng	-	1.029.826.426
Công ty TNHH Xây dựng Vũ Xuân	569.288.626	569.288.626
Công ty TNHH Đức Trung	5.687.440.126	5.687.440.126
Khổng Văn Ngũ	2.996.100.000	2.996.100.000
Trần Văn Dưỡng	649.091.000	649.091.000
Tổng công ty ĐT Hà Thanh - Công ty cổ phần	312.611.897	312.611.897
Các đối tượng khác	7.489.772.592	9.296.026.929
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn	22.161.750	-
Khách lẻ	22.161.750	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định	1.740.090.171	-
Khách lẻ	1.740.090.171	-
Cộng	818.003.665.424	1.322.469.263.353

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Tạm ứng	9.625.279.704	12.705.003.813
Phải thu khác	272.436.797.039	102.179.675.148
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	57.226.857	13.251.570.513
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	40.910.499.592	26.088.727.002
Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại SCO	39.109.879.451	15.284.010.959
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Phương Đông	29.125.460.274	461.008.219
Các đối tượng khác	163.233.730.865	47.094.358.455
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.740.415.065	6.113.014.000
Cộng	284.802.491.808	120.997.692.961

6. Hàng tồn kho

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017		Ngày 1 tháng 1 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.077.950.145	-	1.244.991.502	-
Công cụ, dụng cụ	107.129.549	-	664.258.475	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	738.329.037.057	-	464.226.235.867	-
Hàng hóa, bất động sản	119.108.564.095	-	368.081.587.047	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	858.622.680.846	-	834.217.072.891	-

7. Phải thu dài hạn khác

Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO

Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng

Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam

Các đối tượng khác

CộngNgày 30 tháng 09
năm 2017Ngày 1 tháng 1
năm 2017

-	12.714.777.014
-	1.679.109.590
-	3.901.686.182
707.968.200	2.403.631.101
707.968.200	20.699.203.887

8. Tài sản cố định <Chi tiết tại phụ lục số 01>

Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01A>

Tài sản cố định thuê tài chính <Chi tiết tại phụ lục số 01B>

Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Phân mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>		
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	55.000.000	55.000.000
Số giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	55.000.000	55.000.000
<i>Số dư cuối kỳ này</i>	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>		
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	12.604.165	12.604.165
Số giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	12.604.165	12.604.165
<i>Số dư cuối kỳ này</i>	-	-
Giá trị còn lại		
<i>Tại ngày 01.01.2017</i>	-	-
<i>Tại ngày 30.09.2017</i>	-	-

9. Bất động sản đầu tư <Chi tiết tại phụ lục số 02>**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**DA Sea Tower phía Tây Đường ADV_
Quy Nhơn

Dự án Green home _18 Phạm Hùng

Dự án FLC Golf and Resort Vĩnh Thịnh

Các cơ sở đầu tư XD CB khác

CộngNgày 30 tháng 09
năm 2017Ngày 1 tháng 1
năm 2017

361.898.381.229	37.774.200.257
189.586.875.334	72.395.052.816
421.737.739.400	390.649.290.210
13.234.880.082	6.155.970.772
986.457.876.045	506.974.514.055

11. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty Cổ phần Rosland

Công ty Cổ phần đầu tư và khoáng sản

AMD Group

Công ty Cổ phần Quản lý sân golf Biscom

CộngNgày 30 tháng 09
năm 2017Ngày 1 tháng 1
năm 2017

200.635.428.910	196.000.000.000
271.286.942.017	-
799.656.350.375	-
1.271.578.721.302	196.000.000.000

Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Rosland	BT7_3, khu đô thị Xuân Phương, Viglacera, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng chuyên dụng
Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản AMD Group	Tầng 4, tòa nhà Suced, số 108 Phố Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	24,90%	24,90%	Khai thác đá cát sỏi đất sét. Kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Quản lý sân Golf BISCO	Tầng 2, toàn nhà FLC Land mark Tower, Lê Đức Thọ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	22,22%	22,22%	Hoạt động kinh doanh giải trí, dịch vụ lưu trú ngắn hạn..

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	1.028.562.225.453	534.214.453.840
Công ty CP công nghiệp Châu Á	3.494.318.001	3.288.155.394
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	375.100.695.833	94.958.050.311
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Vân Long	331.760	33.179.331.760
Công ty TNHH Một Thành Viên FLC Land	232.561.239.703	32.026.878.379
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	24.758.583.761	5.287.363.166
Công ty Cổ phần Sao vàng Thời đại	1.978.562.595	3.778.562.595
Công ty CP Thương mại dịch vụ Cao Nguyên Xanh Vina	-	3.541.353.076
Công ty TNHH Hương Giang	3.547.220.450	6.101.634.950
Công ty Cổ phần LICOGI 13 Nền móng xây dựng	6.395.639.698	9.928.258.904
Công ty CP đầu tư thương mại & Kỹ Thuật Hòa Bình	1.527.874.077	7.064.805.870
Công ty CP đầu tư xây dựng Hà Nội H & H	-	1.038.001.000
Công ty CP phát triển công nghệ Lam Sơn	1.060.072.240	3.869.394.171
Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Hưng Thịnh	1.757.360.660	3.719.738.106
Công ty TNHH Vận tải Trường Phát	658.452.245	428.413.051
Công ty Cổ phần EUROWINDOW	8.720.262.155	10.836.250.655
Công ty TNHH Giang Long	18.679.663	6.315.028.997
Công ty Cổ phần xây dựng Quang Thanh	945.308.050	3.745.468.227
Công ty TNHH MTV Linh Anh Quảng Ninh	-	10.966.853.181
Công ty TNHH Xây dựng Hòa Phước	21.390.561.650	3.184.071.000
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Vương Minh	-	10.813.470.138
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Techco	-	3.521.366.070
Công ty CP hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật	-	29.037.368.382
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Chí Khang	2.833.600.000	3.568.032.000
Công ty TNHH Thương mại Thu Hương	1.042.144.462	16.561.987.730

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Công ty TNHH Bê tông Phú Tài	2.592.560.000	5.322.767.500
Công ty sản xuất và thương mại Vĩnh Sáng (TNHH)	-	9.000.015.450
Công ty CP thép và Thương mại Hà Nội	-	4.016.735.715
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thép Bắc Việt	15.693.102.455	26.231.153.608
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO	68.096.817.201	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu và dịch vụ Quảng Ninh	9.143.148.275	-
Công ty TNHH xây dựng Bình Định	17.773.733.227	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quang Thắng	5.240.126.567	-
Công ty TNHH Đá Xây Dựng VIC	5.694.334.344	842.021.955
Công ty CP đầu tư Sông Đà-Việt Đức	10.210.185.000	-
Công ty CP đầu tư thương mại Quyết Thắng	10.042.257.416	-
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Hòa phát	5.432.842.892	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển kinh doanh Vượng Phát	6.904.381.275	-
Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh VLXD An Phúc	6.281.585.000	-
Công ty CP xây dựng Thương mại 989	7.430.770.728	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Anh Quân	5.914.377.754	-
Các đối tượng khác	164.321.096.316	182.041.922.499
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	2.068.647.842	1.665.064.158
Công ty CP đầu tư phát triển năng lượng hạ tầng Việt Nam	44.595.900	483.521.000
Công ty Cổ phần TEXO tư vấn và đầu tư	536.797.100	173.736.600
Công ty Cổ phần xây dựng số 1	700.000.000	678.598.300
Các đối tượng khác	787.254.842	329.208.258
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	-	11.439.372.398
Công ty TNHH máy tính Nét	-	4.928.425.698
Công ty CP Hóa chất và Khoa học kỹ thuật CEMACO	-	2.441.558.200
Các đối tượng khác	-	4.069.388.500
Công ty Cổ phần Vườn thú Faros	6.647.654.250	9.350.000
Công ty TNHH BOT khai thác quản lý bãi biển FLC Sầm Sơn	1.028.718.890	-
CÔNG TY CỔ PHẦN FLC QUY NHƠN GOLF & RESORT	3.383.689.269	-
Các đối tượng khác	2.235.246.091	9.350.000
Công ty Cổ phần FLC Travel	43.959.860.912	44.309.401.765
Công ty TNHH Trang trí nội ngoại thất Phong Cách mới	709.561.820	659.815.707
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật	2.612.599.185	3.036.175.157
Công ty CP HKS Việt Nam	25.731.181	1.566.563.975
Công ty CP Hóa chất và Vật tư khoa học kỹ thuật	1.139.620.282	880.957.282
Công ty Cổ phần Siêu Chung Kỳ	0	7.092.064.347
Công ty CP Xây dựng cảnh quan sinh thái và môi trường Minh Anh	1.016.106.969	1.488.789.000
Công ty CP Xây dựng Hoàng Long	4.150.779.356	4.457.572.914
Công ty CP Đầu tư thương mại và kỹ thuật Hòa Bình	1.177.401.702	1.177.401.702
Công ty TNHH MTV Công Nghệ Cao CB	1.545.657.606	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	5.912.564.658	2.268.734.227
Công ty TNHH Thương mại và cảnh quan Cuộc Sống Xanh	2.180.993.043	-
Công ty TNHH Xây dựng và dịch vụ thương mại Minh Tân	1.001.861.000	-
Công ty cổ phần thương mại F-Mart	3.325.158.174	-
Khách lẻ khác	19.161.825.936	21.681.327.454

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Khách lẻ tại CT TNHH ĐT và PT FLC Faros Vân Đồn	308.979.000	-		
Khách lẻ tại CT TNHH ĐT và PT FLC Faros Bình Định	6.732.000	-		
Cộng	1.081.554.099.457	591.637.642.161		
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017		
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	465.575.290.618	1.169.941.340.436		
Công ty TNHH đầu tư & quản lý toà nhà ION COMPLEX	48.482.608.893	210.057.233.441		
Công ty Cổ phần địa ốc STAR Hà Nội	61.043.613.848	131.105.972.851		
Công ty Cổ phần Gami Hội An	22.334.320.777	-		
Công ty BĐS G5	-	40.000.000.000		
Công ty Cổ phần Hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật	15.200.000.000	15.200.000.000		
Các đối tượng khác	15.630.735.361	60.882.057.070		
Cộng	628.266.569.497	1.627.186.603.798		
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Ngày 1 tháng 1 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2017
Thuế GTGT phải nộp	-	7.302.364.106	3.595.188.501	3.707.175.605
Thuế xuất nhập khẩu	-	83.687.336	83.687.336	-
Thuế thu nhập DN	117.203.740.925	76.407.727.573	119.830.099.599	73.781.368.899
Thuế thu nhập cá nhân	1.678.694.187	5.981.687.844	4.004.776.414	3.655.605.617
Thuế và phí nhà đất	36.211.843.799	70.621.638.073	51.516.656.662	55.316.825.210
Các loại thuế khác	9.243.117.282	7.577.183.666	7.619.028.689	9.201.272.259
Cộng	164.337.396.193	167.974.288.598	186.649.437.201	145.662.247.590
15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017		
Trích trước tiền lương CNV	-	7.633.089.600		
Trích trước chi phí các dự án	563.659.880.699	504.755.878.682		
DA 18 Phạm Hùng	53.062.069.555	311.000.000		
DA 265 Cầu Giấy	38.448.965.725	24.772.321.430		
DA 36 Phạm Hùng	-	25.286.000.000		
DA 418 Quang Trung	16.611.227.829	13.036.388.183		
Dự án tổ hợp khách sạn 5 sao, TT TM và nhà ở KĐT TMDV Q.N	-	4.788.956.251		
Dự án Bình Định	33.430.424.750	123.189.741.462		
DA FLC Garden City - Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	-	18.746.999.819		
DA Ecohouse Long Biên	-	535.129.249		
Dự án Quảng Ninh	-	58.993.396.724		
Dự án Sầm Sơn	302.589.683.063	234.316.202.363		
DA Không gian biển Sầm Sơn	19.909.897.968	-		
SS_San lấp và làm hạ tầng khu giai đoạn 2	74.735.054.128	-		
Chi phí trích trước khác	24.872.557.681	779.743.201		
Cộng	563.659.880.699	512.388.968.282		

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Kinh phí công đoàn	195.134.224	251.003.947
Bảo hiểm xã hội	2.134.502.035	1.691.041.337
Bảo hiểm y tế	550.131.201	412.488.892
Bảo hiểm thất nghiệp	244.500.112	161.794.480
Bảo hiểm tai nạn	27.512.670	-
Phải trả phải nộp khác	222.333.572.137	199.128.028.909
Dư Có các tài khoản phải thu	1.026.356.066	118.650.477
Cộng	226.511.708.445	201.763.008.042

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	375.611.454.891	1.483.333.327
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	1.483.333.327
HDBank - CN Bình Định	153.768.354.284	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc dân- CN Hà Nội	221.843.100.607	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	122.571.684.939	127.063.157.973
Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam	2.450.000.000	2.900.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân	3.634.606.000	719.986.500
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Tây Hà Nội	585.000.000	4.276.000.000
Công ty cho thuê TC TNHH MTV ngân hàng TMCP CT VN	3.183.907.466	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)_CN Hà Nội	112.718.171.473	119.167.171.473
Cộng	498.183.139.830	128.546.491.300

Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay <Chi tiết tại Phụ lục số 03>

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 04>****18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

	Quý III. 2017	Quý III. 2016
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	4.300.000.000.000	4.300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	429.999.990.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	4.729.999.990.000	4.300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	429.999.990.000	-

18.3 Cổ phiếu

	Quý III. 2017	Quý III. 2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	472.999.999	430.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	472.999.999	430.000.000
Cổ phiếu phổ thông	472.999.999	430.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	472.999.999	430.000.000
Cổ phiếu phổ thông	472.999.999	430.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quý III. 2017	Quý III. 2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	208.669.224.208	144.923.414.127
Doanh thu hoạt động xây dựng	254.137.819.781	287.430.295.485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.343.209.107	-
Cộng	488.150.253.096	432.353.709.612
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	208.669.224.208	144.923.367.761
Doanh thu hoạt động xây dựng	254.137.819.781	287.430.295.485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.298.723.157	-
Cộng	488.105.767.146	432.353.663.246
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	198.819.646.886	122.019.709.003
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	228.551.524.812	258.638.294.003
Giá vốn dịch vụ	23.652.977.335	-
Cộng	451.024.149.033	380.658.003.006
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.300.680.305	60.644.043.229
Cộng	93.300.680.305	60.644.043.229
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	14.700.016.295	157.968.326
Cộng	14.700.016.295	157.968.326
6. Chi phí SXKD theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.092.984.117	161.192.423.272
Chi phí cho nhân công	174.433.817.452	119.362.702.400
Chi phí CCDC	11.226.734.183	179.592.569
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.170.967.197	6.782.089.008
Thuế phí và lệ phí	4.371.707.777	318.886.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.761.552.678	262.821.464.661
Chi phí bằng tiền khác	29.041.597.459	3.039.848.492
Chi phí lợi thế thương mại	14.515.905.761	487.500.000
Cộng	911.615.266.624	554.184.506.574

6.1 Chi phí sản xuất

	Quý III. 2017	Quý III. 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	357.530.684.965	158.828.889.293
Chi phí cho nhân viên	167.107.580.149	115.086.435.443
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.174.304.973	179.592.569
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.695.014.745	5.270.353.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.310.520.733	258.917.765.404
Chi phí bằng tiền khác	25.362.679.811	2.621.959.001
Cộng	875.180.785.376	541.088.297.369

6.2 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Quý III. 2017	Quý III. 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.562.299.152	2.363.533.979
Chi phí cho nhân viên	7.326.237.303	4.276.266.957
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.052.429.210	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	475.952.452	1.511.735.099
Thuế phí và lệ phí	4.371.707.777	135.584.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.451.031.945	3.903.699.257
Chi phí bằng tiền khác	3.678.917.648	417.889.491
Chi phí lợi thế thương mại	14.515.905.761	487.500.000
Cộng	36.434.481.248	13.096.209.205

7. Thu nhập khác

	Quý III. 2017	Quý III. 2016
Thu nhập khác	412.079.385	40.924.526
Cộng	412.079.385	40.924.526

8. Chi phí khác

	Quý III. 2017	Quý III. 2016
Chi phí khác	2.716.310.884	187.584.354
Cộng	2.716.310.884	187.584.354

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III. 2017	Quý III. 2016
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	20.902.103.907	20.210.103.654
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.902.103.907	20.210.103.654

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III. 2017	Quý III. 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	62.358.445.494	78.665.593.522
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	458.666.666	430.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	136	183
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính:****1.1. Quản lý rủi ro:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:***Tài sản tài chính:***

	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Tiền và các khoản tương đương tiền	221.836.175.707	242.066.262.223
Phải thu khách hàng và phải thu khác	999.840.672.708	819.283.475.100
Các khoản Đầu tư tài chính	2.737.178.045.073	2.661.591.731.317
Cộng	3.958.854.893.488	3.722.941.468.640

Công nợ tài chính

Các khoản vay	498.183.139.830	128.546.491.300
Phải trả người bán và phải trả khác	1.308.065.807.902	793.400.650.203
Chi phí phải trả	563.659.880.699	512.388.968.282
Cộng	2.369.908.828.431	1.434.336.109.785

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là rủi ro của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của Công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	1.483.333.327	127.063.157.973	128.546.491.300
Phải trả người bán và phải trả khác	793.400.650.203	-	793.400.650.203
Chi phí phải trả	512.388.968.282	-	512.388.968.282
30/09/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	375.611.454.891	122.571.684.939	498.183.139.830
Phải trả người bán và phải trả khác	1.308.065.807.902	-	1.308.065.807.902
Chi phí phải trả	563.659.880.699	-	563.659.880.699

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	242.066.262.223	-	242.066.262.223
Phải thu khách hàng và phải thu khác	798.584.271.213	20.699.203.887	819.283.475.100
Các khoản Đầu tư tài chính	2.465.591.731.317	196.000.000.000	2.661.591.731.317
30/09/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	221.836.175.707	-	221.836.175.707
Phải thu khách hàng và phải thu khác	999.132.704.508	707.968.200	999.840.672.708
Các khoản Đầu tư tài chính	1.465.599.323.771	1.271.578.721.302	2.737.178.045.073

2. Thông tin về các bên liên quan

	Quan hệ	Quý III.2017	Quý III.2016
Giao dịch với các bên liên quan		VND	VND
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Ông Trịnh Văn Quyết - Chủ tịch HĐQT tập đoàn FLC, FLC Faros	230.832.063.247	246.848.145.672
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Ông Trịnh Văn Quyết - Chủ tịch HĐQT tập đoàn FLC, FLC Faros	385.765.257.601	-

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III.2016 do đơn vị lập Thông tư 202/2014/BTC-TT ngày 22/12/2014 của BTC hướng dẫn Chế độ kế toán DN.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo.

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	51,78%	69,93%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	48,22%	30,07%
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	40,42%	39,91%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	59,58%	60,09%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	lần	2,47	2,51
2.2. Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	lần	1,33	1,83
2.3. Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	lần	0,50	0,86
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	13,91%	20,07%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	10,71%	15,97%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,94%	1,24%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,72%	0,99%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	1,2%	1,7%

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lê Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đỗ Quang Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Phụ lục 01A: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cây cối lâu năm	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	6.144.584.316	104.996.701.396	3.300.160.118	70.485.365.035	1.860.260.607	186.787.071.472
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	2.226.412.255	13.021.088.281	-	2.301.940.000	6.207.062.497	31.740.233.433
- Mua trong năm	981.605.529	13.021.088.281	-	2.301.940.000	405.787.687	24.694.151.897
- Đầu tư XCDB hoàn thành	1.244.806.726	-	-	-	-	1.244.806.726
- Tăng khác	-	-	-	-	5.801.274.810	5.801.274.810
Số giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	401.769.146	60.959.100.993	3.173.660.118	6.294.855.372	1.563.538.540	72.862.468.569
- Thanh lý, nhượng bán	-	52.476.114.575	-	3.066.551.727	-	55.542.666.302
- Giảm khác	401.769.146	8.482.986.418	3.173.660.118	3.228.303.645	1.563.538.540	17.319.802.267
Số dư cuối kỳ này	7.969.227.425	57.058.688.684	126.500.000	66.492.449.663	6.503.784.564	145.664.836.336
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.822.797.406	14.684.265.725	279.442.179	7.429.289.606	1.242.249.590	25.458.044.506
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	478.002.172	6.535.868.986	-	5.961.834.590	2.137.870.211	15.891.324.085
- Khấu hao trong kỳ	478.002.172	6.535.868.986	-	5.637.528.392	1.061.862.976	14.491.010.652
- Tăng khác	-	-	-	324.306.198	1.076.007.235	1.400.313.433
Số giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	246.658.125	9.198.425.289	152.942.179	1.212.509.536	1.344.838.756	12.155.373.885
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.308.159.126	-	469.691.672	-	7.777.850.798
- Giảm khác	246.658.125	1.890.266.163	152.942.179	742.817.864	1.344.838.756	4.377.523.087
Số dư cuối kỳ này	2.054.141.453	12.021.709.422	126.500.000	12.178.614.660	2.035.281.045	29.193.994.706
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01.01.2017	4.321.786.910	90.312.435.671	3.020.717.939	63.056.075.429	618.011.017	161.329.026.966
Tại ngày 30.09.2017	5.915.085.972	45.036.979.262	-	54.313.835.003	4.468.503.519	116.470.841.630

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán
từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Phụ lục 01B: Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	5.815.262.950	-	-	5.815.262.950	-
- Mua trong năm	-	-	5.815.262.950	-	-	5.815.262.950	-
- Đầu tư XCDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	5.815.262.950	-	-	5.815.262.950	-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	295.861.319	-	-	295.861.319	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	295.861.319	-	-	295.861.319	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	295.861.319	-	-	295.861.319	-
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01.01.2017	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30.09.2017	-	-	5.519.401.631	-	-	5.519.401.631	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Phụ lục 02: Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND				
Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá	998.571.134.300	-	101.645.949.107	896.925.185.193
- Nhà và quyền sử dụng đất	998.571.134.300	-	101.645.949.107	896.925.185.193
Giá trị hao mòn lũy kế	1.592.421.902	-	-	1.592.421.902
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.592.421.902	-	-	1.592.421.902
Giá trị còn lại	996.978.712.398	-	101.645.949.107	895.332.763.291
- Nhà và quyền sử dụng đất	991.488.308.745	-	101.645.949.107	895.332.763.291

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT không dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT là BĐSĐT chờ tăng giá bán, không trích khấu hao trong kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	375.611.454.891	375.611.454.891	475.809.424.099	101.681.302.535	1.483.333.327	1.483.333.327	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	1.483.333.327	1.483.333.327	1.483.333.327	
HDBank - CN Bình Định	153.768.354.284	153.768.354.284	253.966.323.492	100.197.969.208	-	-	
Ngân hàng NCB- CN Hà Nội	221.843.100.607	221.843.100.607	221.843.100.607	-	-	-	
Thuê tài chính	3.183.907.466	3.183.907.466	5.815.262.950	2.631.355.484	-	-	
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV ngân hàng TMCP CT Việt Nam	3.183.907.466	3.183.907.466	5.815.262.950	2.631.355.484	-	-	
Vay dài hạn	119.387.777.473	119.387.777.473	13.500	7.675.394.000	127.063.157.973	127.063.157.973	
NH Vietinbank- CN Tây Hà Nội	585.000.000	585.000.000	13.500	135.000.000	719.986.500	719.986.500	
NH TMCP Quốc Dân- CN Hà Nội	3.634.606.000	3.634.606.000	-	641.394.000	4.276.000.000	4.276.000.000	
NH PVChbank- CN Quảng Ninh	2.450.000.000	2.450.000.000	-	450.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000	
Tại OCB	112.718.171.473	112.718.171.473	-	6.449.000.000	119.167.171.473	119.167.171.473	
Tổng cộng	498.183.139.830	498.183.139.830	481.624.700.549	111.988.052.019	128.546.491.300	128.546.491.300	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Phụ lục 04: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND						
Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	3.037.500.000.000	-	-	-	111.696.854.227	3.149.196.854.227
- Tăng vốn trong năm trước	1.262.500.000.000	-	-	-	-	1.262.500.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	419.699.217.872	419.699.217.872
- Tăng khác	-	-	-	47.776.519.118	50.637.393.950	98.413.913.068
- Giảm vốn trong kỳ	-	(70.000.000)	-	-	-	(70.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.071.817.945)	(1.071.817.945)
2. Số dư cuối năm trước	4.300.000.000.000	(70.000.000)	-	47.776.519.118	580.961.648.104	4.928.668.167.222
3. Số dư tại ngày 01.01.2017	4.300.000.000.000	(70.000.000)	-	47.776.519.118	580.961.648.104	4.928.668.167.222
- Tăng vốn trong kỳ này	429.999.990.000	-	-	73.400.000.000	-	503.399.990.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	91.870.774	208.359.246.851	208.451.117.625
- Tăng khác	-	-	-	-	1.057.105.111	1.057.105.111
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	464.769.308.484	464.769.308.484
+ Trả cổ tức	-	-	-	-	429.999.990.000	429.999.990.000
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	34.769.318.484	34.769.318.484
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	5.985.502.882	16.696.462.622	22.681.965.504
4. Số dư tại ngày 30.09.2017	4.729.999.990.000	(70.000.000)	-	115.282.887.010	308.912.228.960	5.154.125.105.970